TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ KON TUM** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 29/02/2024.
"V/v tuyên bố không công nhận vợ, chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KONTUM, TỈNH KONTUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Chế Thị mai và ông Trương Duy Cảnh.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Hữu Công - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Kon Tum, tỉnh KonTum.

Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Lan Vi – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 165/2023/TLST- HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N (Tên gọi khác: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Thùy V). Địa chỉ: Tổ N, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum. "Có mặt".

- Bị đơn: Anh Phạm Ngọc N. Địa chỉ: Số M, đường N, phường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum. "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa thì chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Phạm Ngọc N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh N vào năm 1987, chị không nhớ ngày, tháng kết hôn. Hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc và chị đã về xã xin cấp trích lục kết hôn nhưng không tìm thấy hồ sơ lưu trữ. Vợ, chồng chị có tổ chức đám cưới vào tháng 12 năm 1987 theo phong tục tập quán của địa phương, được hai bên gia đình đồng ý, có bạn bè tham dự. Việc kết hôn, tổ chức đám cưới của vợ, chồng chị là tự nguyện, có sự tìm hiểu và yêu nhau. Trong thời gian chung sống, vợ, chồng chị bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau, xúc phạm danh dự nhau. Năm 1996 chị đã làm đơn xin ly hôn nhưng được Tòa án hòa giải vợ, chồng về đoàn tụ nhưng vẫn không hạnh phúc. Vợ, chồng đã không còn chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, việc ai người ấy làm. Chị xác định tình cảm vợ, chồng không

còn nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Ngọc N.

Về con chung: Vợ, chồng chị sinh được 02 con chung là Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1988 và Phạm Minh P, sinh năm 1991, cả 02 con chung đều đã đủ 18 tuổi và tự lập được nên chị không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung, nợ nần chung: Không yêu cầu giải quyết; Về án phí DSST chị nhận chịu.

Bị đơn anh Phạm Ngọc Nam trình bày: Anh thừa nhận lời trình bày ở trên của chị Nguyễn Thị N về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và thời gian tổ chức đám cưới là tự nguyện là đúng. Hiện tại anh không còn giấy đăng ký kết hôn, anh không nhớ kết hôn ngày, tháng nào, mà chỉ nhớ kết hôn năm 1987 tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh N. Khi đó anh, chị chưa ai có vợ, có chồng. Về mâu thuẫn giữa anh và chị N là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau, xúc phạm danh dự nhau. Năm 1996 chị N đã làm đơn xin ly hôn nhưng được Tòa án hòa giải vợ, chồng về đoàn tụ nhưng vẫn không hạnh phúc. Vợ, chồng anh đã không còn chung sống với nhau gần 05 năm nay, không ai quan tâm đến ai, việc ai người ấy làm. Anh xác định tình cảm vợ, chồng không còn nên chị N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh, anh đồng ý.

Về con chung: Anh thừa nhận vợ chồng sinh được 02 con chung như chị N trình bày là đúng, anh không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung, nợ nần chung: Không yêu cầu giải quyết; Về án phí DSST chị N nhận chịu, anh đồng ý.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn cơ bản đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS 2015.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ vợ chồng: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Ngọc N là vợ chồng; Về con chung: Không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đề cập tới; Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng. Chị N đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] ***Về thủ tục tố tụng***: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX xét thấy, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Kon Tum nên Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] ***Về nội dung vụ án***:

- Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của anh N và chị N thì anh, chị chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1987, tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh N. Hiện tại giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc, không ai còn lưu giữ. Trong thời gian chung sống anh, chị xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, xúc phạm danh dự nhau. Năm 1996 chị N làm đơn xin ly hôn nhưng chị N đã rút đơn về đoàn tụ. Chị thừa nhận khi nộp đơn ly hôn năm 1996 chị cũng không nộp giấy đăng ký kết hôn; Khoảng năm 2019 chị đã về UBND xã K xin cấp trích lục kết hôn nhưng xã xác nhận không còn lưu hồ sơ kết hôn năm 1987 nên xã không cấp trích lục kết hôn cho chị. Anh, chị cũng khai, anh, chị tổ chức đám cưới vào cuối năm 1987; con đầu của anh, chị sinh tháng 9/1988.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù chị N xin ly hôn với anh N, anh N đồng ý do hai bên đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Anh N đồng ý ly hôn với chị N. Nhưng quan hệ hôn nhân của chị N và anh N không được pháp luật công nhận. Vì: anh, chị đều trình bày có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh N vào năm 1987 nhưng anh, chị đều khai giấy kết hôn đã bị thất lạc. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh, chị cũng không ai cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn hay bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh anh, chị chung sống có đăng ký kết hôn. Đồng thời, tại Công văn số 91/UBND-TP ngày 25/12/2023 của UBND xã K trả lời Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum V/v xác minh hộ tịch có nội dung: "*UBND xã K không còn lưu giữ được sổ kết hôn, hồ sơ đăng ký kết hôn năm 1986, 1987. Hiện nay, UBND xã K chỉ lưu trữ được Sổ đăng ký kết hôn từ ngày 01 tháng 9 năm 1994 trở lại đây và không có thông tin đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn của bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác Nguyễn Thị Thùy V và Nguyễn Thị V) và ông Phạm Ngọc N";* Cũng tại Công văn này thì UBND xã K cũng khẳng định anh N và chị N không đăng ký lại. Bên cạnh đó, anh, chị đều thừa nhận anh, chị tổ chức kết hôn khoảng cuối năm 1987, sau khi Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực; Con đầu của anh chị sinh tháng 9/1988 là phù hợp với thời gian tổ chức đám cưới và sinh con.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp; căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, thì: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"; Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy việc chị N làm đơn xin ly hôn với anh N được Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng, đồng thời Tuyên bố

không công nhận chị Nguyễn Thị N (Tên gọi khác: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Thùy V) và anh Phạm Ngọc N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Các đương sự đều khai con chung đã đủ 18 tuổi và tự lập được nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N nhận chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp; Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc hội.

Xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N (Tên gọi khác: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Thùy V) và anh Phạm Ngọc N.

2.Về con chung: Các con chung đều đã đủ 18 tuổi và tự lập được nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm (Án phí ly hôn sơ thẩm) là 300.000 đồng chị Nguyễn Thị N nhận nộp, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST chị N đã nộp theo biên lai số 0000548 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền án phí DSST.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29 tháng 02 năm 2024), các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- TAND Tỉnh Kon Tum;
- VKSND TP Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Vũ Thị Hồng Dung